

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2025 ĐỢT 2

Đôi tượng Bác sĩ nội trú

STT	Mã hồ sơ	Họ và đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Chuyên ngành	Tổng điểm	Môn chung	Chuyên ngành 1	Chuyên ngành 2	Môn điều kiện (Ngoại ngữ)
1	252BSNT0054	Phan Thị Lê	Na	02/02/2001	Nữ	Da liễu	26.8	9.5	9.5	7.8	Miễn
2	252BSNT0014	Nguyễn Hồng	Hạnh	14/06/1999	Nữ	Da liễu	25.6	9.3	9.5	6.8	9.5
3	252BSNT0017	Đoàn Thị Thanh	Huyền	28/01/2001	Nữ	Da liễu	24.4	8.8	9.3	6.3	Miễn
4	252BSNT0002	Lê Thị Trà	My	26/11/2001	Nữ	Da liễu	24.1	8.8	7.5	7.8	Miễn
5	252BSNT0010	Nguyễn Hải	Linh	14/01/2001	Nam	Da liễu	24.1	8.8	7.3	8	Miễn
6	252BSNT0044	Đỗ Thị Minh	Doan	24/07/1998	Nữ	Da liễu	23.6	9.3	6.8	7.5	Miễn
7	252BSNT0045	Nông Văn	Chiến	15/06/2001	Nam	Da liễu	23.6	9.3	6.8	7.5	Miễn
8	252BSNT0009	Phạm Hà	Chi	07/08/2001	Nữ	Da liễu	23.4	8.8	7.8	6.8	Miễn
9	252BSNT0051	Hoàng Thị	Xuân	25/02/2001	Nữ	Da liễu	21.1	8.3	6.8	6	Miễn
10	252BSNT0018	Nguyễn Phương	Thảo	01/12/2001	Nữ	Da liễu	18.1	7.8	6.8	3.5	Miễn
11	252BSNT0049	Trịnh Đức	Mạnh	22/08/2001	Nam	Da liễu	14.1	5.8	5.3	3	Miễn
12	252BSNT0031	Phạm Tiểu	Vy	02/09/2001	Nữ	Da liễu	0	0	0	0	Miễn
13	252BSNT0035	Lê Thị Ngọc	Khánh	15/03/2001	Nữ	Tai Mũi Họng	27.8	9	9.5	9.3	Miễn
14	252BSNT0036	Nguyễn Thuý	Diệu	09/01/2001	Nữ	Tai Mũi Họng	27.8	9	9.5	9.3	10
15	252BSNT0047	Nguyễn Thị Thu	Hằng	26/07/2001	Nữ	Tai Mũi Họng	27.6	9.3	9.3	9	Miễn
16	252BSNT0016	Phạm Ánh	Quyên	01/08/2001	Nữ	Tai Mũi Họng	27.6	9	9.3	9.3	Miễn
17	252BSNT0007	Nguyễn Thị	Trang	08/10/2001	Nữ	Tai Mũi Họng	27.3	8.5	8.8	10	Miễn
18	252BSNT0008	Nguyễn Hải	Yến	02/01/2001	Nữ	Tai Mũi Họng	27.3	9.3	9	9	Miễn
19	252BSNT0011	Nguyễn Anh	Tuấn	07/02/2001	Nam	Tai Mũi Họng	27.1	9.3	9.3	8.5	Miễn
20	252BSNT0039	Hoàng Việt	Huy	19/03/2000	Nam	Tai Mũi Họng	27	9	9.5	8.5	Miễn
21	252BSNT0006	Đỗ Xuân	Bách	27/09/2001	Nam	Tai Mũi Họng	26.8	8.3	9	9.5	Miễn
22	252BSNT0058	Nguyễn Phương	Linh	17/05/2001	Nữ	Tai Mũi Họng	26.1	9.3	8.8	8	Miễn
23	252BSNT0048	Phạm Văn	Duy	21/03/2001	Nam	Tai Mũi Họng	26.1	8.5	8.8	8.8	Miễn
24	252BSNT0020	Đỗ Thị Minh	Thu	31/10/2000	Nữ	Tai Mũi Họng	25.8	7.5	9.3	9	Miễn
25	252BSNT0033	Hoàng Quang	Linh	30/06/2001	Nam	Tai Mũi Họng	25.6	7.8	9	8.8	Miễn

STT	Mã hồ sơ	Họ và đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Chuyên ngành	Tổng điểm	Môn chung	Chuyên ngành 1	Chuyên ngành 2	Môn điều kiện (Ngoại ngữ)
26	252BSNT0023	Hoàng Ngọc	Son	06/07/2001	Nam	Tai Mũi Họng	25.6	7.8	9.5	8.3	Miễn
27	252BSNT0003	Ngô Trung	Hùng	10/01/2001	Nam	Tai Mũi Họng	25.1	9	8.3	7.8	Miễn
28	252BSNT0032	Lê Văn	Trung	16/02/2001	Nam	Tai Mũi Họng	24.8	7.3	9	8.5	Miễn
29	252BSNT0037	Nguyễn Mỹ	Phúc	23/08/2001	Nữ	Tai Mũi Họng	24.6	8.3	9.8	6.5	Miễn
30	252BSNT0038	Nguyễn Huy	Hoàng	27/11/2001	Nam	Tai Mũi Họng	24.6	8	9.8	6.8	Miễn
31	252BSNT0028	Trần Thị	Thảo	05/02/2001	Nữ	Tai Mũi Họng	24.6	7.8	9	7.8	Miễn
32	252BSNT0059	Trần Đại	Từ	22/02/2001	Nam	Tai Mũi Họng	24.4	8.3	8.3	7.8	Miễn
33	252BSNT0012	Đỗ Phương	Anh	04/09/2000	Nữ	Tai Mũi Họng	24.3	8	9	7.3	Miễn
34	252BSNT0022	Mạc Duy	Dương	15/10/2000	Nam	Tai Mũi Họng	24.1	7.8	9	7.3	Miễn
35	252BSNT0005	Hoàng Minh	Hiếu	20/04/2001	Nam	Tai Mũi Họng	24.1	7.8	8.5	7.8	Miễn
36	252BSNT0052	Phạm Thị	Hiền	03/09/2001	Nữ	Tai Mũi Họng	24	9	8	7	Miễn
37	252BSNT0026	Phan Lê Hải	Yến	24/12/2001	Nữ	Tai Mũi Họng	23.9	7.8	9.3	6.8	Miễn
38	252BSNT0042	Trần Mạnh	Hùng	24/04/2000	Nam	Tai Mũi Họng	23.3	7	7.8	8.5	Miễn
39	252BSNT0043	Phạm Hà Nhật	Nam	12/01/2001	Nam	Tai Mũi Họng	22.8	7	8	7.8	Miễn
40	252BSNT0013	Vũ Việt	Hoàng	17/12/2001	Nam	Tai Mũi Họng	22.1	8.3	9	4.8	Miễn
41	252BSNT0027	Nguyễn Anh	Minh	25/07/2001	Nam	Tai Mũi Họng	19.8	7.3	9	3.5	Miễn
42	252BSNT0025	Đặng Anh	Dũng	04/01/2001	Nam	Y học cổ truyền	27.8	8.5	10	9.3	Miễn
43	252BSNT0034	Đặng Việt	Cường	26/01/2001	Nam	Y học cổ truyền	26.8	8	9	9.8	Miễn
44	252BSNT0024	Nguyễn Hà Mạnh	Lâm	26/02/2000	Nam	Y học cổ truyền	26.6	7.8	9.5	9.3	Miễn
45	252BSNT0041	Giáp Quỳnh	Mai	26/08/2001	Nữ	Y học cổ truyền	26.6	8.3	9.8	8.5	10
46	252BSNT0021	Trần Đặng Anh	Khoa	29/11/2000	Nam	Y học cổ truyền	24.6	7.5	7.8	9.3	Miễn

Hải Phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



Nguyễn Văn Khải
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải